Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số	44/2011/QĐ-TTg	ngày 27 tháng 3 năm 2001
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	3600495818	ngày 16 tháng 5 năm 2001
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818 cấp ngày 16 tháng 5 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch
	Ông Phạm Đình Mạnh Thu	Phó Chủ tịch
	Bà Đặng Huỳnh Ức My	Thành viên
	Ông Tống Thông	Thành viên
	Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Lộc	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Tựu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19 tháng 5 năm 2013)
	Ông Bùi Văn Lang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Công Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê An Khang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2013)
	Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2013)
Ban Kiểm soát	Ông Lê Văn Hòa	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2013)
	Ông Lê Nho Định	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2013)
	Ông Võ Văn Nhu	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2013)
Trụ sở đăng ký	Khu Công Nghiệp 1 Phường An Bình Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Báo cáo của Hội đồng Quản trị

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 52 được lập và trình bày đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Ông Thái Văn Chuyện
Chủ tịch

Đồng Nai, 28 AUG 2013

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến 52. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét: 13-01-299

Nguyễn Thanh Nghị	Lâm Thị Ngọc Hảo
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2013-007-1	Kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám Đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2013

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.808.670.338.308**	**1.449.664.542.552**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**24.799.871.991**	**98.510.525.054**
Tiền	111		21.922.971.991	45.433.625.054
Các khoản tương đương tiền	112		2.876.900.000	53.076.900.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	**120**	**5**	**16.500.000.000**	**16.500.000.000**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	547.024.183.886	**288.388.632.935**
Phải thu khách hàng	131		144.750.684.197	66.590.334.584
Trả trước cho người bán	132		382.031.361.696	201.581.112.001
Các khoản phải thu khác	135		24.500.811.024	22.396.947.247
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.258.673.031)	(2.179.760.897)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**1.112.090.713.010**	**812.667.262.165**
Hàng tồn kho	141		1.112.090.713.010	812.667.262.165
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**108.255.569.421**	**233.598.122.398**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.761.443.548	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.097.882.193	17.922.834.078
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.906.766.276	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	72.489.477.404	215.675.288.320
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	**200**		**767.341.023.858**	**658.942.812.905**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6**	77.635.656.745	**53.354.780.087**
Phải thu dài hạn khác	218		77.635.656.745	53.354.780.087
Tài sản cố định	**220**		**601.607.683.941**	**521.242.562.379**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	299.826.634.080	308.322.753.613
Nguyên giá	222		685.775.606.306	674.833.566.885
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(385.948.972.226)	(366.510.813.272)
Tài sản cố định vô hình	227	10	9.159.726.567	10.158.401.275
Nguyên giá	228		18.518.781.931	18.518.781.931
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.359.055.364)	(8.360.380.656)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	292.621.323.294	202.761.407.491

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**76.221.970.001**	**65.473.300.000**
Đầu tư vào công ty con	251		22.000.000.000	22.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		7.200.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	258		47.979.683.384	44.527.884.439
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(957.713.383)	(1.054.584.439)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.875.713.171**	**18.872.170.439**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.983.890.472	15.154.122.740
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	891.822.699	891.822.699
Tài sản dài hạn khác	268		-	2.826.225.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.576.011.362.166**	**2.108.607.355.457**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.061.232.421.702**	**1.534.491.948.341**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.945.858.084.737**	**1.427.057.299.554**
Vay ngắn hạn	311	15	1.440.049.216.989	995.494.593.762
Phải trả người bán	312	16	57.761.982.156	123.176.951.724
Người mua trả tiền trước	313	17	265.823.025.290	14.046.550.963
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	13.977.317.590	17.534.381.069
Phải trả người lao động	315		7.208.988.924	20.314.437.607
Chi phí phải trả	316	19	15.673.965.230	5.767.497.037
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	130.577.607.425	243.713.645.405
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	21	14.785.981.133	7.009.241.987
Vay và nợ dài hạn	**330**		**115.374.336.965**	**107.434.648.787**
Phải trả dài hạn khác	333		617.740.000	-
Vay dài hạn	334	22	114.756.596.965	107.434.648.787
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**514.778.940.464**	**574.115.407.116**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**514.778.940.464**	**574.115.407.116**
Vốn cổ phần	411	24	314.974.590.000	314.974.590.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		39.817.240.000	39.817.240.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	26	105.138.664.571	87.752.273.950
Quỹ dự phòng tài chính	418	26	31.036.946.843	25.241.483.303
Lợi nhuận chưa phân phối	420		23.811.499.050	106.329.819.863
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.576.011.362.166**	**2.108.607.355.457**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	13.877.185.259	215.359.222
Nợ khó đòi đã xử lý	10.836.024.834	10.876.024.834
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	2.482.889.524	2.595.314.399
Ngoại tệ (EUR)	6.869.500	6.840.238

Người lập: Người duyệt:

Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp

Ngô Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

Thái Văn Chuyện
Chủ tịch

28 AUG 2013

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	**01**	**27**	**1.233.363.599.608**	**1.385.283.246.638**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**978.262.035**	**800.943.207**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**1.232.385.337.573**	**1.384.482.303.431**
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**1.125.899.396.535**	**1.291.606.278.946**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**106.485.941.038**	**92.876.024.485**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	23.289.988.446	19.219.992.595
Chi phí tài chính	22	30	63.047.237.329	13.446.218.432
Trong đó: Chi phí lãi vay			*61.902.154.420*	*15.263.029.754*
Chi phí bán hàng	24		48.150.711.194	33.261.237.961
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.060.487.778	16.882.254.524
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**6.517.493.183**	**48.506.306.163**
Thu nhập khác	31		315.776.534	433.899.107
Chi phí khác	32		7.342.605	513.319.621
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**308.433.929**	**79.420.514**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	**50**		**6.825.927.112**	**48.426.885.649**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**31**	**1.706.481.778**	**6.869.310.485**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**	**31**	**-**	**-**
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**5.119.445.334**	**41.557.575.164**

Người lập:		Người duyệt:
Đỗ Thị Thủy Tiên	Ngô Thị Thanh Hằng	Thái Văn Chuyện
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch*

28 AUG 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**6.825.927.112**	**48.426.885.649**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		22.247.665.319	29.895.896.822
Các khoản dự phòng	03		1.982.041.078	(19.348.219.965)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(219.090.909)	(136.064.815)
Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi	05		(1.192.307.212)	(4.835.597.803)
Thu nhập tiền lãi từ các khoản ứng trước cho nông dân trồng mía và trả trước cho người bán	05		(22.086.953.959)	(13.037.651.868)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn	05		-	17.445.051.076
Chi phí lãi vay	06		61.902.154.420	15.263.029.754
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**69.459.435.849**	**73.673.328.850**
Biến động các khoản phải thu	09		(150.734.697.108)	(73.393.948.174)
Biến động hàng tồn kho	10		(190.233.668.213)	119.307.567.490
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(28.151.175.978)	(122.522.192.341)
Biến động chi phí trả trước	12		1.676.202.879	(3.512.329.444)
			(297.983.902.571)	**(6.447.573.619)**
Tiền lãi vay đã trả	13		(66.727.439.040)	(15.263.029.754)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.768.632.965)	(7.768.680.695)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.826.225.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.514.633.351)	(10.107.503.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(385.168.382.927)**	**(39.586.787.899)**

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(98.403.411.910)	(27.385.422.212)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		219.090.909	220.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	25		(7.200.000.000)	-
Tiền chi đầu tư chứng khoán dài hạn	25		(3.451.798.945)	-
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn	26		-	23.794.650.000
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		10.218.281.805	6.750.815.233
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(98.617.838.141)**	**3.380.043.021**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		2.401.003.804.071	438.980.450.435
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.949.127.232.666)	(493.700.944.175)
Tiền chi trả cổ tức	36		(41.801.003.400)	(49.249.190.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**410.075.568.005**	**(103.969.684.440)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(73.710.653.063)**	**(140.176.429.317)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**98.510.525.054**	**178.768.684.421**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**24.799.871.991**	**38.592.255.104**

Người lập:		Người duyệt:
Đỗ Thị Thủy Tiên	Ngô Thị Thanh Hằng	Thái Văn Chuyện
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Chủ tịch*

28 AUG 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Công ty") là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY cấp ngày 21 tháng 11 năm 2006 và chính thức giao dịch vào ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh và nhà máy khác trực thuộc Công ty tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa – Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 450300000501 cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001, đặt tại Quốc lộ 22B, Ấp Tân Phước, Phường Tân Bình, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4713000435 cấp ngày 7 tháng 12 năm 2007, đặt tại Thôn 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-010 cấp ngày 15 tháng 7 năm 2009, đặt tại Thôn Thành Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh. Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long đã ngừng hoạt động kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 theo Quyết định số 071/2013/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị.
- Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3213000033 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2001, đặt tại số 120, đường Ông Ích Khiêm, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cần Thơ được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5713000208 cấp ngày 8 tháng 6 năm 2001, đặt tại số 550, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. Chi nhánh Cần Thơ đã ngừng hoạt động kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2013 theo Quyết định số 129/2013/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818008-008 cấp ngày 15 tháng 9 năm 2003, đặt tại số 24, đường Nguyễn Trường Tộ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động kể từ ngày 21 tháng 1 năm 2013 theo Quyết định số 09/2013/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 1.173 nhân viên (31/12/2012: 1.206 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất này.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản trả trước cho người bán

Bao gồm trong các khoản trả trước cho người bán có các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn của Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao của các tài sản cố định hữu hình liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất tại nhà máy Tây Ninh và Trị An được tính dựa trên công suất ước tính tại nhà máy Tây Ninh và Trị An lần lượt là 437.500 tấn và 252.553 tấn (2012: công suất ước tính tại nhà máy Tây Ninh và Trị An lần lượt là 418.000 tấn và 221.000 tấn). Tỷ lệ khấu hao ước tính là 409 đồng/kg đường thô cho nhà máy Tây Ninh và 368 đồng/kg đường thô cho nhà máy Trị An.

Khấu hao của các tài sản cố định khác (bao gồm nhà máy Biên Hòa) được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(ii) Chi phí phát triển

Chi phí cho các hoạt động phát triển mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí phát triển được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí phát triển khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí phát triển đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 15 năm.

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ và thiết bị không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo các quy định của Việt Nam vì chúng có nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND, chi phí đất trả trước và chi phí bảo hiểm trả trước. Các chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(ii) Dự phòng hỗ trợ nông dân trồng mía

Dự phòng hỗ trợ nông dân trồng mía liên quan đến các chi phí hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân trồng mía trong giai đoạn không sản xuất theo mùa vụ. Việc ước tính được dựa trên kinh nghiệm, sự kiện và ước tính tốt nhất từ Ban Tổng Giám đốc. Một điều chắc chắn rằng các thông tin và sự kiện nêu trên có thể sẽ thay đổi trong các giai đoạn tiếp theo và do đó kết quả xảy ra có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với các đánh giá đã được dùng để trình bày trong các báo cáo tài chính định kỳ.

(m) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ dựa trên quyết định của các cổ đông. Quỹ này được sử dụng duy nhất cho việc chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng và phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Chỉ nhằm mục đích là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(q) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo nghị quyết của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông hàng năm.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	456.701.502	138.460.068
Tiền gửi ngân hàng	21.444.270.489	45.295.164.986
Tiền đang chuyển	22.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	2.876.900.000	53.076.900.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	24.799.871.991	98.510.525.054

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn với thời gian đáo hạn lớn hơn ba tháng kể từ ngày gửi. Những khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng này hưởng lãi suất năm là 9% trong kỳ.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các cổ đông		
Thương mại	12.668.028.389	-
Phải thu từ công ty con		
Thương mại	2.383.120.000	3.813.196.752

Các khoản phải thu thương mại từ các cổ đông và công ty con không được đảm bảo, không hưởng lãi suất và phải thu trong vòng 15 - 20 ngày từ ngày trên hóa đơn.

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán và khoản phải thu dài hạn khác là khoản trả trước cho nông dân trồng mía, chi tiết như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía	188.975.671.964	165.650.908.796
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	77.635.656.745	53.354.780.087
	266.611.328.709	219.005.688.883

Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất của nông dân, hưởng lãi suất tháng cố định là 1% trong kỳ (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012: 1,125% tháng). Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được thu hồi theo từng lần giải ngân trong thời hạn từ 1 đến 4 năm.

Trong kỳ, Công ty đã cấn trừ 121.361 triệu VND trả trước cho nông dân trồng mía với mía nguyên liệu mua từ nông dân (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012: 87.261 triệu VND).

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	12.748.998.324	-
Phải thu lãi từ nông dân trồng mía	9.694.958.471	9.873.511.970
Phải thu lãi từ ngân hàng	947.396.327	518.962.994
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	24.333.555	11.568.439.445
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	764.549.210	272.237.838
Phải thu khác	320.575.137	163.795.000
	24.500.811.024	22.396.947.247

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 119.073 triệu VND (31/12/2012: 66.590 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

7. Hàng tồn kho

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	3.986.106.057
Nguyên vật liệu	578.953.823.762	519.372.395.143
Công cụ và dụng cụ	14.684.437.907	13.629.171.965
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.654.701.411	177.199.904.361
Thành phẩm	456.804.553.121	98.237.780.198
Hàng hóa	993.196.809	241.904.441
	1.112.090.713.010	812.667.262.165

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 844.680 triệu VND (31/12/2012: 380.405 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 96.378 triệu VND (31/12/2012: 215.019 triệu VND) được vay từ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam theo hợp đồng vay tài sản ngày 1 tháng 10 năm 2012 (Thuyết minh 19).

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng cho người lao động	591.498.768	395.720.624
Ký quỹ ngắn hạn (*)	71.897.978.636	215.279.567.696
	72.489.477.404	215.675.288.320

(*) Bao gồm trong ký quỹ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là khoản ký quỹ cho Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Vinamilk") với giá trị ghi sổ 71.673 triệu VND (31/12/2012: 215,019 triệu VND) để đảm bảo cho hàng tồn kho đi vay theo hợp đồng vay tài sản ngày 1 tháng 10 năm 2012. Theo hợp đồng này, khoản vay hàng hóa từ Vinamilk không chịu lãi. Công ty sẽ hoàn trả đường với giá trị tương đương hàng hóa đã vay cho Vinamilk trong năm 2013. Khoản ký quỹ sẽ được Vinamilk hoàn trả trước khi nhận lại hàng hóa cho vay.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Dụng cụ văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	115.996.286.278	529.581.469.573	7.573.385.762	21.682.425.272	674.833.566.885
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.983.148.112	5.037.137.125	-	-	14.020.285.237
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(83.073.147)	(1.746.236.554)	(935.110.233)	-	(2.764.419.934)
Thanh lý	-	-	-	(313.825.882)	(313.825.882)
Phân loại lại	-	(73.000.000)	-	73.000.000	-
Số dư cuối kỳ	124.896.361.243	532.799.370.144	6.638.275.529	21.441.599.390	685.775.606.306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	76.842.316.697	277.562.123.935	3.852.438.964	8.253.933.676	366.510.813.272
Khấu hao trong kỳ	2.512.252.284	17.317.240.487	337.881.609	1.081.616.231	21.248.990.611
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(36.448.713)	(935.832.390)	(524.724.672)	-	(1.497.005.775)
Thanh lý	-	-	-	(313.825.882)	(313.825.882)
Phân loại lại	-	(73.000.000)	-	73.000.000	-
Số dư cuối kỳ	79.318.120.268	293.870.532.032	3.665.595.901	9.094.724.025	385.948.972.226
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	39.153.969.581	252.019.345.638	3.720.946.798	13.428.491.596	308.322.753.613
Số dư cuối kỳ	45.578.240.975	238.928.838.112	2.972.679.628	12.346.875.365	299.826.634.080

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 105.100 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 105.100 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 235.040 triệu VND (31/12/2012: 254.068 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí phát triển VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.759.072.958	2.826.617.042	933.091.931	18.518.781.931
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.035.234.287	2.325.146.369	-	8.360.380.656
Khấu hao trong kỳ	735.495.312	107.664.076	155.515.320	998.674.708
Số dư cuối kỳ	6.770.729.599	2.432.810.445	155.515.320	9.359.055.364
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	8.723.838.671	501.470.673	933.091.931	10.158.401.275
Số dư cuối kỳ	7.988.343.359	393.806.597	777.576.611	9.159.726.567

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 với các tài sản với nguyên giá 429 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 394 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 7.975 triệu VND (31/12/2012: 8.931 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	202,761,407,491	193,114,401,508
Tăng trong kỳ	103,880,201,040	27,385,422,212
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14,020,285,237)	(138,553,505,077)
Số dư cuối kỳ	292,621,323,294	81,946,318,643

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 174.058 triệu VND (31/12/2012: 49.278 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 5.477 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012: 993 triệu VND).

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2013				31/12/2012			
	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền VND	Số lượng	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền VND
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào công ty con:								
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi (*)	-	100%	100%	22.000.000.000	-	100%	100%	22.000.000.000
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào công ty liên kết:								
▪ Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công (**)	720.000	24%	24%	7.200.000.000	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu của:								
▪ Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	750.000	5%	5%	9.000.000.000	750.000	5%	5%	9.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	1.839.180	10,57%	10,57%	36.192.192.034	1.740.700	10%	10%	34.125.093.029
▪ Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	200.460	0,66%	0,66%	2.787.491.350	100.000	0,33%	0,33%	1.402.791.410
				47.979.683.384				44.527.884.439
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(957.713.383)				(1.054.584.439)
				76,221,970,001				65,473,300,000

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi ("Hải Vi") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010. Trụ sở chính của Hải Vi đặt tại Thôn Thành Tân, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của Hải Vi là trồng mía, sản xuất và kinh doanh phân bón và vật tư nông nghiệp.

(**) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công ("Mía đường Thành Thành Công") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013. Trụ sở chính của Mía đường Thành Thành Công đặt tại số 99, Ấp Bình Hòa, Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là nghiên cứu và lai tạo mía giống, phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.

Biến động của các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	66.527.884.439	72.239.701.076
Tăng trong kỳ	10.651.798.945	-
Thanh lý	-	(41.239.701.076)
Số dư cuối kỳ	77.179.683.384	31.000.000.000

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.054.584.439	19.463.991.076
Dự phòng tăng trong kỳ	954.921.973	-
Hoàn nhập	(1.051.793.029)	(19.463.991.076)
Số dư cuối kỳ	957.713.383	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	**30/6/2012**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	15.154.122.740	7.920.159.075
Tăng trong kỳ	7.313.631.488	8.427.583.927
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình – giá trị còn lại	1.267.414.159	-
Phân bổ trong kỳ	(12.751.277.915)	(4.915.254.483)
Số dư cuối kỳ	10.983.890.472	11.432.488.519

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời từ khấu hao tài sản cố định.

15. Vay ngắn hạn

	30/6/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Vay ngắn hạn	1.382.823.556.650	956.477.480.427
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	57.225.660.339	39.017.113.335
	1.440.049.216.989	995.494.593.762

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
▪ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (a)	VND	9% - 10,5%	198.144.019.791	299.122.416.178
▪ Khoản vay 2 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Thương mại Chinatrust (b)	VND	8,5%	68.600.000.000	65.527.418.493
▪ Khoản vay 3 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (c)	VND	8,4% - 8,9%	124.267.909.750	120.346.203.334
▪ Khoản vay 4 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) (d)	VND	8,3% - 8,7%	67.375.058.646	137.916.528.000
▪ Khoản vay 5 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (e)	VND	8,7% - 9%	26.150.000.000	33.710.000.000
▪ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (f)	VND	7,5% - 9,2%	300.000.000.000	299.854.914.422
▪ Khoản vay 7 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam (g)	VND	9%	60.000.000.000	-
▪ Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (h)	VND	8,5% - 9,8%	33.832.489.858	-
▪ Khoản vay 9 từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam (i)	VND	10%	50.000.000.000	-
▪ Khoản vay 10 từ Ngân hàng Natixis (j)	VND	7,8%	30.889.215.729	-
▪ Khoản vay 11 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (k)	VND	7,5% - 9,5%	88.764.862.876	-
▪ Khoản vay 12 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng (l)	VND	9,5%	30.000.000.000	-
▪ Khoản vay 13 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (m)	VND	9,5% - 10,5%	234.000.000.000	-
▪ Khoản vay 14 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (n)	VND	11%	70.800.000.000	-
			1.382.823.556.650	956.477.480.427

(a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 400.000 triệu VND (31/12/2012: 400.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long, máy móc và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.234 triệu VND, 2.435 triệu VND và 200.000 triệu VND (31/12/2012: lần lượt là 1.621 triệu VND, 3.327 triệu VND, 200.000 triệu VND).

(b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 156.180 triệu VND hoặc 7,5 triệu Đô la Mỹ (31/12/2012: 156.180 triệu VND hoặc 7,5 triệu Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 35.467 triệu VND (31/12/2012: 23.674 triệu VND).

(c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 122.861 triệu VND hoặc 5,9 triệu Đô la Mỹ (31/12/2012: 122.861 triệu VND hoặc 5,9 triệu Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại nhà máy Tây Ninh với giá trị ghi sổ là 5,131 triệu VND (31/12/2012: 5.366 triệu VND)

(d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150.000 triệu VND hoặc 7 triệu Đô la Mỹ (31/12/2012: 145.768 triệu VND hoặc 7 triệu Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại nhà máy Tây Ninh và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.610 triệu VND và 67.375 triệu VND (31/12/2012: quyền sử dụng đất tại nhà máy Tây Ninh, hàng tồn kho và khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.944 triệu VND, 137.917 triệu VND và 42.916 triệu VND).

(e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150.000 triệu VND (31/12/2012: 150.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 7.876 triệu VND (31/12/2012: 2.574 triệu VND).

(f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 300.000 triệu VND (31/12/2012: 300.000 triệu VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 435.721 triệu VND (31/12/2012: 41.795 triệu VND). Một phần hàng tồn kho này cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (e) là 7.876 triệu VND (31/12/2012: 1.881 triệu VND).

(g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60.000 triệu VND hoặc 2 triệu Đô la Mỹ. Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.

(h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND. Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.

(i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 50.000 triệu VND hoặc 2,5 triệu Đô la Mỹ. Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.

(j) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 90.000 triệu VND hoặc 4,5 triệu Đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 19.306 triệu VND và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 19.306 triệu VND.

(k) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc với giá trị ghi sổ là 52.077 triệu VND, máy móc này cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay dài hạn (a) từ ngân hàng này (Thuyết minh 21).

(l) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND. Khoản vay này được ngân hàng cho vay tín chấp.

(m) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ lần lượt là 64.300 triệu VND và 16.078 triệu VND.

(n) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100.000 triệu VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 106.200 triệu VND.

16. Các khoản phải trả người bán

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả cho các cổ đông	25.844.443	7.979.128.344
Phải trả cho công ty con	2.458.714.603	441.907.165
Phải trả các bên liên quan khác	9.872.117.376	13.870.201.181

Các khoản phải trả cho các cổ đông, công ty con và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải trả trong vòng 7 ngày từ ngày trên hóa đơn.

17. Người mua trả tiền trước

Bao gồm trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trả trước từ các cổ đông	-	9.363.095.534

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.983.292.756	6.066.070.669
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.379.449	181.140.714
Thuế nhập khẩu	-	3.416.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.155.384.911
Các loại thuế khác	982.645.385	128.368.462
	13.977.317.590	17.534.381.069

19. Chi phí phải trả

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí vận chuyển	1.602.536.974	2.365.675.733
Chi phí lãi vay	3.058.366.256	2.406.861.746
Chi phí hỗ trợ nông dân trồng mía	2.859.919.492	20.340.087
Chi phí sửa chữa và bảo trì tài sản cố định	6.664.619.747	-
Chi phí khác	1.488.522.761	974.619.471
	15.673.965.230	5.767.497.037

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Khoản vay hàng tồn kho từ Vinamilk (Thuyết minh 7)	96.378.683.100	215.019.000.000
Khoản vay từ Công đoàn	20.814.938.602	15.183.780.818
Cổ tức phải trả	7.099.130.200	1.653.945.100
Khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	3.300.610.989	-
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ phải trả cho nông dân trồng mía	214.081.124	2.131.902.134
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	894.030.719	150.453.892
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	277.200.000	930.440.000
Các khoản phải trả khác	1.598.932.691	8.644.123.461
	130.577.607.425	243.713.645.405

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	7.009.241.987	16.083.209.257
Phân bổ từ lợi nhuận giữ lại	13.909.112.497	4.270.648.883
Sử dụng quỹ	(6.132.373.351)	(9.386.026.053)
Số dư cuối kỳ	14.785.981.133	10.967.832.087

22. Vay dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	171.982.257.304	146.451.762.122
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng (Thuyết minh 15)	(57.225.660.339)	(39.017.113.335)
	114.756.596.965	107.434.648.787

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
▪ Khoản vay 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (a)	VND	5,4%	2014	17.842.400.000	23.792.900.000
▪ Khoản vay 2 từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (b)	VND	5,4%	2018	22.077.043.932	22.077.043.932
▪ Khoản vay 5 từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (c)	VND	3,9%	2020	13.281.910.600	14.288.396.000
▪ Khoản vay 6 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (d)	VND	12%	2015	23.550.000.000	28.250.000.000
▪ Khoản vay 7 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (e)	VND	12%	2015	7.649.825.000	7.649.825.000
▪ Khoản vay 8 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (f)	VND	12%	2017	34.346.701.572	36.367.201.572
▪ Khoản vay 9 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (g)	VND	12%	2018	5.431.768.982	-
▪ Khoản vay 10 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (h)	VND	13%	2015	25.016.823.089	14.026.395.618
▪ Khoản vay 11 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (i)	VND	13%	2018	22.785.784.129	-
				171.982.257.304	146.451.762.122

(a) Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc tại nhà máy Tây Ninh với giá trị ghi sổ là 52.077 triệu VND (31/12/2012: 57.223 triệu VND), máy móc này cũng được sử dụng đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (k) (Thuyết minh 15). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 5 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 2.975 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.966 triệu VND vào ngày 25 tháng 12 năm 2014.

(b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 51.513 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 6 kỳ hàng quý bằng nhau, mỗi kỳ trả 3.680 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 20 tháng 9 năm 2018.

(c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 30.195 triệu VND và được ngân hàng cho vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 13 kỳ sáu tháng, mỗi kỳ trả 1.006 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 198 triệu VND vào ngày 15 tháng 4 năm 2020.

(d) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND và được đảm bảo bằng máy móc tại trụ sở chính của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 26.302 triệu VND (31/12/2012: 21.328 triệu VND) và nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và dụng cụ văn phòng tại nhà máy Tây Ninh với giá trị ghi sổ lần lượt là 6.008 triệu VND, 70.495 triệu VND và 219 triệu VND (31/12/2012: lần lượt là 6.266 triệu VND, 76.012 triệu VND và 382 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 9 kỳ hàng quý, mỗi kỳ trả 2.350 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.400 triệu VND vào ngày 22 tháng 9 năm 2015.

(e) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 7.700 triệu VND và được đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ lần lượt là 4.447 triệu VND và 3.163 triệu VND (31/12/2012: lần lượt là 4.972 triệu VND và 2.262 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 9 kỳ hàng quý, mỗi kỳ trả 850 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 21 tháng 9 năm 2015.

(f) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 40.000 triệu VND và được đảm bảo bằng chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại nhà máy Tây Ninh với giá trị ghi sổ là 67.035 triệu VND (31/12/2012: 49.278 triệu VND). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 16 kỳ hàng quý, mỗi kỳ trả 2.021 triệu VND và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.019 triệu VND vào ngày 8 tháng 11 năm 2017.

(g) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 24.000 triệu VND và được đảm bảo bằng chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại nhà máy Tây Ninh với giá trị ghi sổ là 31.960 triệu VND. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 17 kỳ hàng quý, mỗi kỳ trả 320 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 26 tháng 3 năm 2018.

(h) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 32.000 triệu VND và được đảm bảo bằng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, dụng cụ văn phòng và phương tiện vận tải tại nhà máy Trị An với giá trị ghi sổ lần lượt là 19.331 triệu VND, 50.747 triệu VND, 1.852 triệu VND và 1.125 triệu VND (31/12/2012: lần lượt là 20.680 triệu VND, 59.210 triệu VND, 2.406 triệu VND và không). Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 9 kỳ hàng quý, mỗi kỳ trả 2.493 triệu VND, một kỳ trả 461 triệu VND vào ngày 25 tháng 12 năm 2015 và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả 2.117 triệu VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 48.212 triệu VND và được đảm bảo bằng chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại nhà máy Trị An với giá trị ghi sổ là 71.900 triệu VND. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được hoàn trả trong 18 kỳ hàng quý, mỗi kỳ trả 1.244 triệu VND và 55 kỳ hàng tháng, mỗi kỳ trả 3 triệu VND. Lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2018..

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	299.975.800.000	39.817.240.000	65.413.962.846	17.795.379.602	-	130.188.620.522	553.191.002.970
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	41.557.575.164	41.557.575.164
Cổ tức	-	-	-	-	-	(44.996.370.000)	(44.996.370.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.270.648.883)	(4.270.648.883)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	22.338.311.104	7.446.103.701	721.477.778	(30.505.892.583)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(721.477.778)	-	(721.477.778)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	299.975.800.000	39.817.240.000	87.752.273.950	25.241.483.303	-	91.973.284.220	544.760.081.473
Phát hành cổ phiếu	14.998.790.000	-	-	-	-	(14.998.790.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	74.351.695.643	74.351.695.643
Cổ tức	-	-	-	-	-	(44.996.370.000)	(44.996.370.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	314.974.590.000	39.817.240.000	87.752.273.950	25.241.483.303	-	106.329.819.863	574.115.407.116

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	314.974.590.000	39.817.240.000	87.752.273.950	25.241.483.303	-	106.329.819.863	574.115.407.116
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.119.445.334	5.119.445.334
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(47.246.188.500)	(47.246.188.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(13.909.112.497)	(13.909.112.497)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	17.386.390.621	5.795.463.540	3.300.610.989	(26.482.465.150)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(3.300.610.989)	-	(3.300.610.989)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	314.974.590.000	39.817.240.000	105.138.664.571	31.036.946.843	-	23.811.499.050	514.778.940.464

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và phát hành – Mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	31.497.459	314.974.590.000	31.497.459	314.974.590.000
Cổ phiếu lưu hành – Mệnh giá				
Cổ phiếu phổ thông	31.497.459	314.974.590.000	31.497.459	314.974.590.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 và 30/6/2012.

25. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 20 tháng 4 năm 2013 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 47.246 triệu VND tương đương 1.500 VND mỗi cổ phiếu cho cổ tức đợt 2 của lợi nhuận năm 2012 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012: 44.996 triệu VND tương đương 1.500 VND mỗi cổ phiếu).

26. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm đối phó với những rủi ro kinh doanh chung của Công ty trong tương lai.

(iii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Trong kỳ, theo nghị quyết của Đại hội cổ đông, Công ty đã trích 3.301 triệu VND để thành lập quỹ quản lý (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012: 721 triệu VND). Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích khen thưởng và sử dụng cho hoạt động quản trị của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty.

27. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hang	1.229.994.051.589	1.379.200.553.203
▪ Cung cấp dịch vụ	3.369.548.019	6.082.693.435
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(125.933.500)	(162.220.000)
▪ Thuế tiêu thụ đặc biệt	(852.328.535)	(638.723.207)
Doanh thu thuần	1.232.385.337.573	1.384.482.303.431

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	1.124.009.718.099	1.286.754.408.454
▪ Dịch vụ đã cung ứng	1.889.678.436	4.851.870.492
	1.125.899.396.535	1.291.606.278.946

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Lãi từ tiền gửi ngân hàng	1.192.307.212	4.835.597.803
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía	14.619.604.146	12.376.170.558
Lãi tiền gửi từ trả trước cho người bán	7.467.349.813	661.481.310
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.727.275	1.346.742.924
	23.289.988.446	19.219.992.595

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.902.154.420	15.263.029.754
Lỗ do thanh lý đầu tư chứng khoán dài hạn	-	17.445.051.076
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	954.921.973	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.051.793.029)	(19.463.991.076)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.549.417	202.128.678
Chi phí tài chính khác	1.180.404.548	-
	63.047.237.329	13.446.218.432

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013 VND	**30/6/2012 VND**
Chi phí thuế hiện hành		
Giai đoạn hiện hành	1.706.481.778	6.869.310.485

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013 VND	**30/6/2012 VND**
Lợi nhuận trước thuế	6.825.927.112	48.426.885.649
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.706.481.778	7.264.032.847
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với hoạt động kinh doanh và các khoản thu nhập khác	-	1.811.265.410
Ưu đãi thuế	-	(2.205.987.772)
	1.706.481.778	6.869.310.485

(c) Thuế suất áp dụng

Hoạt động sản xuất

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (2001) và 25% cho những năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (2001) và 25% cho những năm tiếp theo.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Phần thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để hạch toán và quản lý rủi ro.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào công cụ nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	40.821.170.489	114.872.064.986
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác (**)	168.190.792.284	88.326.502.170
Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía (***)	263.413.358.616	217.486.707.647
	472.425.321.389	420.685.274.803

(*) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(**) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Ngoài ra, khách hàng cần phải ứng tiền trước đối với tất cả các yêu cầu mua hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong hạn	141.638.915.270	59.480.209.794
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	25.918.685.451	28.195.382.107
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	305.046.126	55.054.363
Quá hạn trên 180 ngày	1.388.848.374	1.256.635.567
	169.251.495.221	88.987.281.831

(***) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản trả trước cho nông dân trồng mía chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng người nông dân. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách trả trước mà theo đó mỗi yêu cầu hỗ trợ tài chính từ người nông dân được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng thu hồi trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện đầu tư và thu hồi vốn chuẩn cho người nông dân đó. Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của nông dân. Hơn nữa, người nông dân được yêu cầu phải bán tất cả mía của họ cho Công ty và khoản này sẽ được cấn trừ vào khoản trả trước tương ứng. Khoản trả trước được hoàn trả theo lịch trình được thống nhất giữa nông dân và Công ty. Người nông dân có số dư trả trước quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục nhận khoản đầu tư mới.

Tuổi nợ của các khoản khoản trả trước cho nông dân trồng mía tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong hạn	259.544.344.739	216.812.392.888
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	-	173.000.000
Quá hạn trên 180 ngày	7.066.983.970	2.020.295.995
	266.611.328.709	219.005.688.883

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	2.179.760.897	10.154.767.211
Tăng dự phòng trong kỳ	2.078.912.134	77.771.665
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(8.714.823.052)
Hoàn nhập	-	(241.810.175)
Số dư cuối kỳ	4.258.673.031	1.275.905.649

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện khó khăn về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.382.823.556.650	1.411.294.435.559	1.411.294.435.559	-	-	-
Phải trả người bán	57.761.982.156	57.761.982.156	57.761.982.156	-	-	-
Phải trả người lao động	7.208.988.924	7.208.988.924	7.208.988.924	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.577.607.425	130.577.607.425	130.577.607.425	-	-	-
Chi phí phải trả	15.673.965.230	15.673.965.230	15.673.965.230	-	-	-
Vay và nợ dài hạn						
Vay dài hạn	171.982.257.304	205.075.516.088	71.456.974.745	58.400.967.268	68.143.676.186	7.073.897.889
Nợ dài hạn khác	617.740.000	617.740.000	617.740.000	-	-	-
	1.766.646.097.689	1.828.210.235.382	1.694.591.694.039	58.400.967.268	68.143.676.186	7.073.897.889

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	956.477.480.427	975.782.090.905	975.782.090.905	-	-	-
Phải trả người bán	123.176.951.724	123.176.951.724	123.176.951.724	-	-	-
Phải trả người lao động	20.314.437.607	20.314.437.607	20.314.437.607	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	243.713.645.405	243.713.645.405	243.713.645.405	-	-	-
Chi phí phải trả	5.767.497.037	5.767.497.037	5.767.497.037	-	-	-
Vay và nợ dài hạn						
Vay dài hạn	146.451.762.122	178.731.004.360	52.643.383.979	46.497.447.202	71.332.526.443	8.257.646.736
	1.495.901.774.322	1.547.485.627.038	1.421.398.006.657	46.497.447.202	71.332.526.443	8.257.646.736

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.014	250	124.489	250
Tài sản tiền tệ khác	10.746	-	10.746	1.340
Phải trả người bán	(238.225)	(1.165)	(453.730)	(7.865)
	(108.465)	(915)	(318.495)	(6.275)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
USD 1	21.138	20.824
EUR 1	27.478	27.361

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, việc đồng USD mạnh thêm 2% và đồng EUR mạnh thêm 1% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: đồng USD yếu đi 1% và đồng EUR mạnh thêm 1%) không có ảnh hưởng trọng yếu đến lãi thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản vay và nợ của Công ty với giá trị ghi sổ là 1.501.604 triệu VND chịu lãi suất thả nổi. Hiện tại Công ty không có chính sách để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	2.876.900.000	53.076.900.000
Đầu tư ngắn hạn	16.500.000.000	16.500.000.000
Trả trước cho nông dân trồng mía	263.413.358.616	217.486.707.647
Vay dài hạn	(53.201.354.532)	(60.158.339.932)
	229.588.904.084	226.905.267.715
Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	21.444.270.489	45.295.164.986
Vay ngắn hạn	(1.382.823.556.650)	(956.477.480.427)
Vay dài hạn	(118.780.902.772)	(86.293.422.190)
	(1.480.160.188.933)	(997.475.737.631)

Việc tăng 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm 11.101 triệu VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (31/12/2012: 8.479 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	24.799.871.991	98.510.525.054
- Các khoản đầu tư ngắn hạn	16.500.000.000	16.500.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	168.190.792.284	88.326.502.170
- Trả trước cho nông dân trồng mía	263.413.358.616	217.486.707.647
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:		
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	47.021.970.001	43.473.300.000
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	188.339.589.581	366.890.597.129
- Nợ phải trả ngắn hạn khác	22.882.954.154	26.081.934.644
- Vay ngắn hạn	1.382.823.556.650	956.477.480.427
- Vay dài hạn	171.982.257.304	146.451.762.122
- Nợ phải trả dài hạn khác	617.740.000	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ bằng giá trị hợp lý của chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Các chính sách sau được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý của mỗi loại công cụ tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác,các khoản trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, vay ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn khác:

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính xấp xỉ bằng giá trị hợp lý của chúng do thời gian đáo hạn ngắn hạn của các công cụ này.

Các khoản trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía, vay dài hạn và nợ phải trả dài hạn khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo yêu cầu thuyết minh tại Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu

	Thuyết minh	30/6/2013 Giá trị ghi sổ VND	 Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần đường Ninh Hòa	(i)	2.787.491.350	2.525.796.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	(i)	36.192.192.034	35.496.174.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	(ii)	9.000.000.000	-
		47.979.683.384	38.021.970.000

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần đường Ninh Hòa và Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai được xác định bằng cách tham chiếu giá được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 28 tháng 6 năm 2013.

(ii) Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín là công ty chưa niêm yết có lợi nhuận trong kỳ. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo yêu cầu thuyết minh tại Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì (i) giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn cho công cụ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường năng động không có sẵn. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2013 VND	 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.476.789.130	-
Cấn trừ tiền mua mía với lãi phải thu từ nông dân trồng mía	12.811.099.532	11.122.434.438

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Các cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (*)		
Bán hàng hóa	57.251.098.922	28.302.692.130
Chi trả cổ tức	6.896.239.500	-
Phí tư vấn	810.000.000	-
Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh		
Bán hàng hóa	21.355.000	3.072.535.953
Mua hàng hóa	-	10.108.716.342
Chi trả cổ tức	10.222.722.000	10.222.720.000
Phí gia công	780.503.796	-
Tổng công ty Mía Đường II - Công ty TNHH Một Thành viên		
Chi trả cổ tức	5.062.650.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (**)		
Vay ngắn hạn	-	58.535.000.000
Chi phí lãi vay	-	3.224.265.400
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Hải Vi		
Bán hàng hóa	986.040.000	1.808.520.397
Mua hàng hóa	7.963.176.046	10.206.189.731
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa		
Mua hàng hóa	169.452.149.799	-
Lãi tiền gửi từ trả trước cho người bán	1.702.032.423	-
Chi trả cổ tức	87.486.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai		
Mua hàng hóa	237.237.994.610	-
Lãi tiền gửi từ trả trước cho người bán	516.516.602	-
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thù lao	1.059.636.920	1.087.598.456

(*) Trong năm 2012, Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại Thành Thành Công đã thay đổi tên pháp lý thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.

(**) Các giao dịch chủ yếu với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín được trình bày là các giao dịch với các bên liên quan cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày thanh lý các khoản đầu tư vào ngân hàng này.

35. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	952.478.038.653	714.078.323.171

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	3.348.732.790	2.889.732.790
Trong vòng hai đến năm năm	10.977.492.271	9.224.639.493
Sau năm năm	64.294.500.479	61.330.841.957
	78.620.725.540	73.445.214.240

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.170.257.757.828	844.480.966.932
Chi phí nhân công	67.271.645.135	67.169.280.122
Chi phí khấu hao và phân bổ	22.247.665.319	29.895.896.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.132.771.638	29.047.411.328
Chi phí khác	65.593.152.758	65.997.452.233

Người lập:

Đỗ Thị Thủy Tiên
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ngô Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

Thái Văn Chuyện
Chủ tịch

28 AUG 2013